

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX NGHỆ TĨNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Công Ty
Cổ Phần
Vận Tải Và
Dịch Vụ
Petrolimex
Nghệ Tĩnh**

Digitally signed by
Công Ty Cổ Phần Vận
Tải Và Dịch Vụ
Petrolimex Nghệ Tĩnh
DN:
0.9.2342.19200300.10
0.1.1=MST:290042849
7, cn=Công Ty Cổ
Phần Vận Tải Và Dịch
Vụ Petrolimex Nghệ
Tĩnh, st=Nghệ An,
c=VN
Date: 2026.03.25
14:33:56 +07'00'

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Công Thành	Chủ tịch
Ông Mạnh Xuân Hùng	Thành viên
Ông Đào Ngọc Tiến	Thành viên
Ông Võ Anh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên (trước ngày 01/4/2025)

Ban Giám đốc

Ông Mạnh Xuân Hùng	Giám đốc
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Lam	Phó Giám đốc
Ông Đào Ngọc Tiến	Phó Giám đốc
Ông Đặng Văn Bích	Phó Giám đốc (từ ngày 01/10/2025)
Ông Nguyễn Tri Dũng	Phó Giám đốc (từ ngày 10/3/2026)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Mạnh Xuân Hùng

Giám đốc

Nghệ An, ngày 18 tháng 3 năm 2026

Số: 34/2026/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18/3/2026, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



Vũ Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2023-055-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hài Phòng, ngày 18 tháng 3 năm 2026

A blue ink signature of Bùi Thị Ngọc Chi.

Bùi Thị Ngọc Chi
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
6034-2023-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		70.773.325.410	46.386.663.855
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.175.153.011	11.615.270.760
1. Tiền	111	5	15.175.153.011	11.615.270.760
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.807.474.776	13.915.329.470
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	23.458.937.584	9.494.004.393
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.531.903.015	911.374.248
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	6.061.725.296	3.776.010.953
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(245.091.119)	(266.060.124)
III. Hàng tồn kho	140		15.151.925.889	17.226.206.072
1. Hàng tồn kho	141	10	15.151.925.889	17.226.206.072
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.638.771.734	3.629.857.553
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.1	6.964.131.057	3.330.915.832
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.642.542.663	298.941.721
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	18.2	32.098.014	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		210.888.991.580	148.024.890.521
I. Tài sản cố định	220		200.500.669.536	137.851.775.741
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	199.189.486.619	136.292.497.824
- Nguyên giá	222		474.251.708.029	381.272.125.340
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(275.062.221.410)	(244.979.627.516)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.311.182.917	1.559.277.917
- Nguyên giá	228		4.530.335.000	4.530.335.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.219.152.083)	(2.971.057.083)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		925.145.705	951.716.715
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	925.145.705	951.716.715
III. Tài sản dài hạn khác	260		9.463.176.339	9.221.398.065
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.2	9.463.176.339	9.221.398.065
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		281.662.316.990	194.411.554.376

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		178.466.522.928	92.037.548.135
I. Nợ ngắn hạn	310		141.348.712.928	89.482.548.135
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	21.697.596.640	7.416.419.578
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.723.814.931	5.338.682.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18.1	2.586.611.995	2.520.194.774
4. Phải trả người lao động	314		36.226.787.300	28.116.329.857
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	167.593.312	21.095.890
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	5.206.177.006	3.403.074.194
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17.1	69.534.000.000	40.000.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.206.131.744	2.666.751.342
II. Nợ dài hạn	330		37.117.810.000	2.555.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17.2	37.117.810.000	2.555.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		103.195.794.062	102.374.006.241
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	103.195.794.062	102.374.006.241
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20a	64.324.530.000	64.324.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		64.324.530.000	64.324.530.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	326.109.150	326.109.150
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	19.685.512.169	18.117.003.045
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20b	18.859.642.743	19.606.364.046
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.859.642.743	19.606.364.046
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		281.662.316.990	194.411.554.376

Người lập biểu

Trần Thị Hòai

Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Khánh

Nghệ An, ngày 18 tháng 3 năm 2026



Giám đốc

Mạnh Xuân Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.751.272.628.812	1.903.827.510.315
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	1.751.272.628.812	1.903.827.510.315
4. Giá vốn hàng bán	11	23	1.585.913.782.271	1.740.893.849.506
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		165.358.846.541	162.933.660.809
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	66.525.094	24.715.843
7. Chi phí tài chính	22	25	6.096.402.878	2.003.242.611
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.331.641.739	1.520.742.509
8. Chi phí bán hàng	25	26.1	93.658.430.838	99.464.463.637
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.2	43.812.298.398	40.095.292.370
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		21.858.239.521	21.395.378.034
11. Thu nhập khác	31	27	1.349.964.625	2.485.803.736
12. Chi phí khác	32	28	408.613.887	289.839.413
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		941.350.738	2.195.964.323
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22.799.590.259	23.591.342.357
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	3.939.947.516	3.984.978.311
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		18.859.642.743	19.606.364.046
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	2.932	2.644

Người lập biểu

Trần Thị Hòai

Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Khánh

Nghệ An, ngày 18 tháng 3 năm 2026

Giám đốc



Mạnh Xuân Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22.799.590.259	23.591.342.357
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12,13	30.372.688.894	20.699.000.935
- Các khoản dự phòng	03	8	(20.969.005)	(741.993.683)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(266.950)	(246.369)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24	(66.165.757)	(1.526.624.694)
- Chi phí lãi vay	06	25	3.331.641.739	1.520.742.509
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		56.416.519.180	43.542.221.055
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19.246.875.257)	3.373.417.910
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.074.280.183	1.187.123.482
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		20.841.155.761	2.565.603.509
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.874.993.499)	2.747.204.617
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.185.144.317)	(1.549.314.563)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(4.388.868.975)	(3.165.960.024)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.060.587.320)	(1.122.216.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		45.575.485.756	47.578.079.286
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(90.740.959.012)	(30.359.378.504)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.520.938.379
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	66.165.757	21.519.652
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(90.674.793.255)	(28.816.920.473)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		258.475.810.000	170.129.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(194.379.000.000)	(206.260.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20b	(15.437.887.200)	(9.648.679.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		48.658.922.800	(45.779.679.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		3.559.615.301	(27.018.520.687)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	11.615.270.760	38.633.545.078
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		266.950	246.369
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	15.175.153.011	11.615.270.760

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2025.

Người lập biểu

Trần Thị Hồi

Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Khánh

Nghệ An, ngày 18 tháng 3 năm 2026

Giám đốc



Mạnh Xuân Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh, trụ sở đặt tại số 1, ngõ 121, đường Nghệ An - Xiêng Khoảng, phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An, Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1364/QĐ-BTM ngày 03/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Cơ khí - một bộ phận thuộc Công ty Xăng dầu Nghệ Tĩnh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2900428497 ngày 06/12/2000. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 27 ngày 15/7/2025 do Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An cấp.

Vốn điều lệ là 64.324.530.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 573 người (tại ngày 01/01/2025 là 449 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải xăng dầu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Mua, bán xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Dịch vụ đào tạo nghề, dịch vụ đào tạo lái xe mô tô, ô tô các hạng; sát hạch lái xe mô tô, ô tô các hạng;
- Cho thuê xe ô tô tập lái;
- Sửa chữa cơ khí;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ dầu hỏa, gas nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
1 Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS	Số 1 Đường Nghệ An - Xiêng Khoảng, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An	Đào tạo và sát hạch lái xe
2 Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thanh Hóa	Số 184 Đường Đinh Hương, Phường Hàm Rồng, Tỉnh Thanh Hóa	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
3 Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tĩnh	Tổ dân phố 1, Phường Hà Huy Tập, Tỉnh Hà Tĩnh	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
4 Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Bình Định	Quốc lộ 1D, Khu vực 8, Phường Quy Nhơn Bắc, Tỉnh Gia Lai	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
5 Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Khánh Hòa	Số 1 Đường Tự Do, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Vận tải và kinh doanh xăng dầu

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, báo cáo tài chính của Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

Báo cáo tài chính được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm khi ghi nhận và thu hồi nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ. Tỷ giá sử dụng để quy đổi là tỷ giá mua của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh: tại 31/12/2025 là 26.138 VND/USD, tại 31/12/2024 là 25.250 VND/USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (từng lần nhập xuất).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 09
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài là tiền chi ra để mua 166 m² đất tại Khối 2, Thị trấn Phố Châu, Huyện Hương Sơn (nay là Xã Hương Sơn), Tỉnh Hà Tĩnh cộng lệ phí trước bạ;
- Phần mềm máy tính là các chương trình phần mềm không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 05 năm đến 08 năm, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí sắm, lắp, bình điện xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo quãng đường xe chạy;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng; chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng là số tiền thuê đã trả trước và chi phí đã bỏ ra để san lấp, giải phóng mặt bằng phục vụ xây dựng cửa hàng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng không quá 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm khi phát sinh.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế của năm 2024 được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 091-2025/PTX-NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/3/2025.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Doanh thu hoạt động đào tạo được xác định dựa trên số lượng học viên và học phí của mỗi học viên. Doanh thu hoạt động đào tạo được ghi nhận 50% tại thời điểm bắt đầu khoá học và 50% còn lại được ghi nhận tại thời điểm kết thúc khóa học.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong năm; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác, cụ thể:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Chi phí tài chính khác là lãi mua hàng trả chậm được ghi nhận theo số tiền chậm trả và lãi suất trả chậm được quy định trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán năm, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...). Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm trong năm là khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Hoạt động đào tạo lái xe của Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS thuộc lĩnh vực xã hội hóa, theo đó, hoạt động này được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10% trong suốt thời gian hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 15, 20, 22, 34.

5. TIỀN

	<u>31/12/2025</u> VND	<u>01/01/2025</u> VND
Tiền mặt	2.774.901.656	3.680.994.826
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.202.990.552	7.675.691.783
Tiền đang chuyển (*)	197.260.803	258.584.151
Cộng	<u>15.175.153.011</u>	<u>11.615.270.760</u>

(*) Phản ánh lượng tiền tồn quỹ tại các cửa hàng xăng dầu trực thuộc, số tiền này sẽ được chuyển về tài khoản ngân hàng của Công ty vào ngày làm việc tiếp theo.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2025</u> VND	<u>01/01/2025</u> VND
Ngắn hạn	23.458.937.584	9.494.004.393
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	14.755.257.649	4.707.571.909
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	6.368.055.963	4.707.571.909
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk bao gồm:		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk	4.482.571.320	-
Chi nhánh Petrolimex Phú Yên	1.154.323.908	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai bao gồm:		
Chi nhánh Petrolimex Pleiku	2.674.875.214	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai	75.431.244	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	8.703.679.935	4.786.432.484
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	6.368.055.963	4.707.571.909
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk bao gồm:		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk	4.482.571.320	-
Chi nhánh Petrolimex Phú Yên	1.154.323.908	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai bao gồm:

Chi nhánh Petrolimex Pleiku	2.674.875.214	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai	75.431.244	-
Chi nhánh Petrolimex Kon Tum - Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ngãi	2.258.387.371	-
Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Trị	14.220.360	-
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	-	84.643.005

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	6.061.725.296	(31.014.883)	3.776.010.953	(31.014.883)
Phải thu người lao động	1.597.372.674	(31.014.883)	624.141.836	(31.014.883)
Tạm ứng	2.580.319.500	-	1.320.189.500	-
Kỳ cược, kỳ quỹ	1.696.276.234	-	1.711.692.198	-
Phải thu khác	187.756.888	-	119.987.419	-

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2025		Năm 2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Số dư đầu năm		(266.060.124)		(1.008.053.807)
Trích lập dự phòng		-		-
Hoàn nhập dự phòng		20.969.005		60.506.206
Các khoản dự phòng đã sử dụng		-		681.487.477
Số dư cuối năm		(245.091.119)		(266.060.124)
<i>Trong đó:</i>				
- Phải thu của khách hàng		(214.076.236)		(235.045.241)
- Phải thu khác		(31.014.883)		(31.014.883)

9. NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	245.091.119	-	266.060.124	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Du lịch Tân Phương Thảo	82.201.436	-	93.170.433	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản phải thu quá hạn</i>	<i>82.201.436</i>	<i>-</i>	<i>93.170.433</i>	<i>-</i>
Các đối tượng khác	162.889.683	-	172.889.691	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	558.776.054	-	272.155.246	-
Công cụ, dụng cụ	20.011.418	-	-	-
Hàng hóa	14.573.138.417	-	16.954.050.826	-
Cộng	15.151.925.889	-	17.226.206.072	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
11.1 Ngắn hạn	6.964.131.057	3.330.915.832
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	155.660.144	-
Chi phí sắm, lắp, bình điện	5.797.757.579	3.080.915.832
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	735.713.334	-
Chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng	275.000.000	250.000.000
11.2 Dài hạn	9.463.176.339	9.221.398.065
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	459.999.999	846.666.667
Chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng	2.727.143.655	1.327.372.703
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.225.333.456	2.090.608.546
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng	4.050.699.229	4.956.750.149

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2025	170.372.172.714	21.879.776.823	187.810.910.567	1.209.265.236	381.272.125.340
Tăng trong năm	4.047.775.618	1.470.000.000	87.294.955.219	208.851.852	93.021.582.689
Mua sắm	-	1.470.000.000	87.294.955.219	208.851.852	88.973.807.071
Đầu tư XDCB hoàn thành	4.047.775.618	-	-	-	4.047.775.618
Giảm trong năm	-	-	-	42.000.000	42.000.000
Hủy do hỏng không sử dụng được	-	-	-	42.000.000	42.000.000
Tại 31/12/2025	174.419.948.332	23.349.776.823	275.105.865.786	1.376.117.088	474.251.708.029
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2025	82.425.063.297	14.557.075.271	146.892.806.443	1.104.682.505	244.979.627.516
Tăng trong năm	9.729.064.474	1.949.817.353	18.367.936.238	77.775.829	30.124.593.894
Khấu hao trong năm	9.729.064.474	1.949.817.353	18.367.936.238	77.775.829	30.124.593.894
Giảm trong năm	-	-	-	42.000.000	42.000.000
Hủy do hỏng không sử dụng được	-	-	-	42.000.000	42.000.000
Tại 31/12/2025	92.154.127.771	16.506.892.624	165.260.742.681	1.140.458.334	275.062.221.410
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2025	87.947.109.417	7.322.701.552	40.918.104.124	104.582.731	136.292.497.824
Tại 31/12/2025	82.265.820.561	6.842.884.199	109.845.123.105	235.658.754	199.189.486.619

Công ty đã thế chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2025 là 59.539.193.325 VND (tại ngày 01/01/2025 là 3.608.867.209 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 142.666.955.488 VND (tại ngày 01/01/2025 là 135.557.736.952 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2025	871.015.000	3.659.320.000	4.530.335.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại 31/12/2025	871.015.000	3.659.320.000	4.530.335.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2025	-	2.971.057.083	2.971.057.083
Tăng trong năm	-	248.095.000	248.095.000
Khấu hao trong năm	-	248.095.000	248.095.000
Giảm trong năm	-	-	-
Tại 31/12/2025	-	3.219.152.083	3.219.152.083
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2025	871.015.000	688.262.917	1.559.277.917
Tại 31/12/2025	871.015.000	440.167.917	1.311.182.917

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 2.197.220.000 VND (tại ngày 01/01/2025 là 1.927.220.000 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tại ngày 01/01	951.716.715	469.016.150
Tăng trong năm	5.920.175.596	20.689.984.107
Giảm trong năm	5.946.746.606	20.207.283.542
Kết chuyển sang tài sản cố định	4.047.775.618	16.687.515.852
Kết chuyển sang chi phí trả trước	471.645.618	2.286.447.789
Kết chuyển vào chi phí kinh doanh	1.427.325.370	1.233.319.901
Tại ngày 31/12 (*)	925.145.705	951.716.715
(*) Chi tiết:		
	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
CHXD Hòa Sơn	684.717.926	512.051.260
Kho nhiên liệu bay	-	277.165.455
Nhà học kỹ thuật trung tâm lái xe	58.164.815	-
CHXD Bắc Thạch Linh - Petrolimex 108	182.262.964	-
Dì dờn đường điện CHXD 108	-	162.500.000
Cộng	925.145.705	951.716.715

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	21.697.596.640	21.697.596.640	7.416.419.578	7.416.419.578
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	8.193.476.719	8.193.476.719	1.468.894.733	1.468.894.733
<i>Công ty TNHH May thời trang veston Nam Anh</i>	2.213.784.000	2.213.784.000	-	-
<i>Công ty CP Vận tải và Thương mại Phúc An</i>	3.471.280.718	3.471.280.718	1.468.894.733	1.468.894.733
<i>Công ty CP Tư vấn Việt Đức</i>	2.508.412.001	2.508.412.001	-	-
Các đối tượng khác	13.504.119.921	13.504.119.921	5.947.524.845	5.947.524.845
Phải trả người bán là các bên liên quan				
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hóa</i>	291.322.343	291.322.343	-	-
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng</i>	423.608.278	423.608.278	511.720.532	511.720.532
<i>Chi nhánh Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng tại Hà Tĩnh</i>	619.933.950	619.933.950	409.890.680	409.890.680
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An</i>	1.433.003.414	1.433.003.414	230.313.091	230.313.091
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh</i>	968.393.356	968.393.356	-	-
<i>Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i>	898.628.711	898.628.711	22.764.698	22.764.698
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk</i>	1.711.923.592	1.711.923.592	-	-
<i>Công ty CP Thiết bị xăng dầu Petrolimex</i>	-	-	7.776.000	7.776.000

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	167.593.312	21.095.890
Lãi vay phải trả	167.593.312	21.095.890

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
17.1 Ngắn hạn	69.534.000.000	40.000.000.000
Các khoản vay	69.534.000.000	40.000.000.000
17.2 Dài hạn	37.117.810.000	2.555.000.000
Các khoản vay	37.117.810.000	2.555.000.000

a. Các khoản vay

	01/01/2025 VND		Trong năm VND		31/12/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	40.000.000.000	40.000.000.000	219.684.000.000	190.150.000.000	69.534.000.000	69.534.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh [1]	-	-	60.000.000.000	40.150.000.000	19.850.000.000	19.850.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	80.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vinh [1]	-	-	110.000.000.000	70.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh [2]	-	-	9.684.000.000	-	9.684.000.000	9.684.000.000
Vay dài hạn	2.555.000.000	2.555.000.000	48.475.810.000	13.913.000.000	37.117.810.000	37.117.810.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh [2]	-	-	48.460.810.000	13.719.000.000	34.741.810.000	34.741.810.000
Cá nhân [3]	2.555.000.000	2.555.000.000	15.000.000	194.000.000	2.376.000.000	2.376.000.000
Cộng	42.555.000.000	42.555.000.000	268.159.810.000	204.063.000.000	106.651.810.000	106.651.810.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

[1] Các khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

[2] Hợp đồng cho vay từng lần trung và dài hạn số 05/2025/TDH/VCB.VIN-PTS ngày 08/8/2025:

Số tiền vay	: 48.460.810.000 VND.
Mục đích vay	: Thanh toán chi phí đầu tư tài sản bao gồm: Xe xi téc chở xăng dầu, xe Fortuner 7 chỗ, tài sản khác và công cụ theo Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá số 122/2025/HĐMBTSDG ngày 28/7/2025 giữa Công ty và Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex.
Lãi suất vay	: Mức lãi suất được cố định trong 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau thời gian áp dụng lãi suất cố định, lãi suất được xác định theo công thức sau: Lãi suất cho vay thả nổi = Lãi suất cơ sở + Biên độ. Lãi suất cơ sở: Bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả cuối kỳ do Vietcombank công bố trong từng thời kỳ cộng (+) biên độ 3,0%/năm. Kỳ điều chỉnh lãi suất: 03 tháng/lần.
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên.
Thời hạn trả nợ gốc	: Theo lịch trả nợ gốc do Ngân hàng lập và thông báo lịch trả nợ gốc cho Công ty.
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay là 44 xe xi téc chở xăng dầu, 01 xe đầu kéo và 01 rơ moóc theo Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá số 122/2025/HĐMBTSDG ngày 28/7/2025 giữa Công ty và Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex. Chi tiết quyền và nghĩa vụ của các bên được quy định cụ thể trong Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 05/2025/TDH/VCB.VIN-PTS ký ngày 07/8/2025 và các hợp đồng sửa đổi, bổ sung kèm theo (nếu có).
Thời hạn trả lãi vay	: Trong khoảng thời gian 07 (bảy) ngày từ ngày lên phiếu tính lãi. Ngày lên phiếu tính lãi là ngày 26 hàng tháng. Lãi trên dư nợ gốc trong hạn được tính bằng (=) số dư nợ gốc thực tế nhân (x) số ngày vay thực tế nhân (x) lãi suất cho vay trung hạn chia (:) 365 ngày.
Lãi suất quá hạn	: Lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Số dư vay tại 31/12/2025	: 44.425.810.000 VND.
Số phải trả trong năm 2026	: 9.684.000.000 VND.

[3] Các khoản vay dài hạn cá nhân là tiền của người lao động cho Công ty vay theo lãi suất được quy định tại từng hợp đồng vay. Lãi vay được trả vào thời điểm cuối năm hoặc trả cùng với kỳ trả nợ gốc.

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Tại 31/12/2025				
Các khoản vay	46.801.810.000	9.684.000.000	37.117.810.000	-
Vay dài hạn ngân hàng	44.425.810.000	9.684.000.000	34.741.810.000	-
Vay dài hạn cá nhân	2.376.000.000	-	2.376.000.000	-
Cộng	46.801.810.000	9.684.000.000	37.117.810.000	-
Tại 01/01/2025				
Các khoản vay	2.555.000.000	-	2.555.000.000	-
Vay dài hạn cá nhân	2.555.000.000	-	2.555.000.000	-
Cộng	2.555.000.000	-	2.555.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	407.467.249	9.216.389.624	9.241.469.021	382.387.852
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.426.964.605	3.939.947.516	4.388.868.975	978.043.146
Thuế thu nhập cá nhân	12.776.819	1.520.013.718	1.520.197.213	12.593.324
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	672.986.101	1.529.678.941	1.021.175.383	1.181.489.659
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.729.885.120	1.729.885.120	-
Cộng	2.520.194.774	17.935.914.919	17.901.595.712	2.554.513.981
Trong đó:				
18.1 Phải nộp	2.520.194.774			2.586.611.995
18.2 Phải thu	-			32.098.014

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	5.206.177.006	3.403.074.194
Bảo hiểm xã hội	70.338.723	1.003.523.617
Phải trả chế độ người lao động	2.889.800.095	-
Lệ phí thi phải trả Phòng Cảnh sát giao thông - Công an tỉnh Nghệ An	1.279.182.206	-
Lệ phí thi phải trả Sở Giao thông vận tải (cũ) tỉnh Nghệ An	-	1.040.772.206
Phải trả tiền khuyến mại cho khách hàng	-	18.919.840
Tiền bảo hiểm thu hộ phải trả Công ty Bảo hiểm PJICO	67.855.000	83.325.000
Thù lao Hội đồng quản trị	178.695.000	278.160.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	720.305.982	978.373.531

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	64.324.530.000	326.109.150	17.101.987.507	12.590.753.522	94.343.380.179
Tăng trong năm trước	-	-	1.015.015.538	19.606.364.046	20.621.379.584
Lãi trong năm	-	-	-	19.606.364.046	19.606.364.046
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.015.015.538	-	1.015.015.538
Giảm trong năm trước	-	-	-	12.590.753.522	12.590.753.522
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	12.590.753.522	12.590.753.522
Số đầu năm nay	64.324.530.000	326.109.150	18.117.003.045	19.606.364.046	102.374.006.241
Tăng trong năm nay	-	-	1.568.509.124	18.859.642.743	20.428.151.867
Lãi trong năm	-	-	-	18.859.642.743	18.859.642.743
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.568.509.124	-	1.568.509.124
Giảm trong năm nay	-	-	-	19.606.364.046	19.606.364.046
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	19.606.364.046	19.606.364.046
Số cuối năm nay	64.324.530.000	326.109.150	19.685.512.169	18.859.642.743	103.195.794.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	32.805.870.000	32.805.870.000	-	-
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	-	-	32.805.870.000	32.805.870.000
Ông Hoàng Công Thành	2.070.360.000	2.070.360.000	2.070.360.000	2.070.360.000
Ông Đào Ngọc Tiến	718.080.000	718.080.000	718.080.000	718.080.000
Ông Mạnh Xuân Hùng	582.930.000	582.930.000	582.930.000	582.930.000
Ông Trần Thanh Sơn	574.590.000	574.590.000	574.590.000	574.590.000
Ông Nguyễn Hồng Lam	59.670.000	59.670.000	59.670.000	59.670.000
Ông Trần Anh Tuấn	112.480.000	112.480.000	112.480.000	112.480.000
Các cổ đông khác	27.400.550.000	27.400.550.000	27.400.550.000	27.400.550.000
Cộng	64.324.530.000	64.324.530.000	64.324.530.000	64.324.530.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỐ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tại ngày 01/01	64.324.530.000	64.324.530.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	64.324.530.000	64.324.530.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tại ngày 01/01	19.606.364.046	12.590.753.522
Tăng trong năm	18.859.642.743	19.606.364.046
Lãi trong năm	18.859.642.743	19.606.364.046
Giảm trong năm	19.606.364.046	12.590.753.522
Phân phối lợi nhuận năm trước	19.606.364.046	12.590.753.522
Chia cổ tức bằng tiền	15.437.887.200	9.648.679.500
Trích quỹ đầu tư phát triển	1.568.509.124	1.015.015.538
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.939.224.402	1.301.730.984
Thuởng Ban Điều hành	660.743.320	625.327.500
Tại ngày 31/12	18.859.642.743	19.606.364.046
c. Cổ phiếu	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.432.453	6.432.453
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.432.453	6.432.453
Cổ phiếu phổ thông	6.432.453	6.432.453
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.432.453	6.432.453
Cổ phiếu phổ thông	6.432.453	6.432.453
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Đô la Mỹ (USD)	300,45	300,45
<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ông Phạm Xuân Hoạt	471.596.632	471.596.632
Cửa hàng xăng dầu Diễn Bích	188.486.586	188.486.586
Ông Trần Hồ Sáng	154.597.307	154.597.307
Ông Nguyễn Công Thành	62.400.000	62.400.000
Anh Đông - Cửa hàng Diễn Ngọc	27.716.797	27.716.797
Công ty TNHH Tuấn Việt	132.878.719	132.878.719
Công ty CP Xây dựng TM và Dịch vụ Xuân Tùng	91.208.325	91.208.325
Công ty CP Khách sạn dầu khí Nghệ An	40.000.000	40.000.000
Công ty CP VT và ĐT xây dựng 805	158.500.871	158.500.871
Công ty TNHH Hồng Hoan	247.375.000	247.375.000
Ông Phạm Thanh Hiếu	11.524.562	11.524.562
Các đối tượng khác	310.597.593	310.597.593
Cộng	1.896.882.392	1.896.882.392

22. DOANH THU

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.751.272.628.812	1.903.827.510.315
Doanh thu bán xăng dầu chính	1.452.144.199.953	1.691.653.571.475
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn và hàng hóa khác	11.485.915.972	8.726.283.814
Doanh thu bán gas và phụ kiện	14.552.337.573	12.816.847.471
Doanh thu dịch vụ vận tải đường bộ	201.499.189.905	120.627.327.463
Doanh thu dịch vụ cơ khí, sửa chữa	707.554.545	1.129.561.796
Doanh thu Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS	70.883.430.864	68.873.918.296
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.751.272.628.812	1.903.827.510.315
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hóa	35.497.155.399	37.870.533.856
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	56.240.210.051	37.907.002.098
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh	25.687.618.330	22.631.732.848
Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	21.476.431.195	20.055.996.257
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	-	151.764.422
Chi nhánh Petrolimex Phú Yên - Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk	4.631.224.310	-
Chi nhánh Petrolimex Kon Tum - Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ngãi	9.948.598.627	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai	5.016.551.339	-
Chi nhánh Petrolimex Pleiku - Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai	19.109.448.404	-
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	251.132.861	951.664.511
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk	18.613.443.285	-
Chi nhánh Petrolimex Đắk Nông - Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk	2.429.030.020	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Trị	100.725.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn của xăng dầu chính	1.341.762.365.640	1.569.600.058.013
Giá vốn của dầu mỡ nhờn và hàng hóa khác	9.579.279.172	7.079.385.886
Giá vốn của gas và phụ kiện	12.668.288.658	11.226.409.991
Giá vốn của dịch vụ vận tải đường bộ	171.712.588.701	104.551.028.299
Giá vốn của dịch vụ cơ khí, sửa chữa	677.234.726	1.093.048.701
Giá vốn của Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS	49.514.025.374	47.343.918.616
Cộng	1.585.913.782.271	1.740.893.849.506

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi	66.165.757	21.519.652
Lãi chênh lệch tỷ giá	359.337	2.907.191
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	289.000
Cộng	66.525.094	24.715.843

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	3.331.641.739	1.520.742.509
Lỗ chênh lệch tỷ giá	92.387	4.508.369
Chi phí tài chính khác	2.764.668.752	477.991.733
Cộng	6.096.402.878	2.003.242.611

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
26.1 Chi phí bán hàng	93.658.430.838	99.464.463.637
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	45.596.643.350	46.551.766.978
Chi phí nhân viên	36.202.613.704	37.493.855.215
Chi phí khấu hao	9.394.029.646	9.057.911.763
Các khoản chi phí bán hàng khác	48.061.787.488	52.912.696.659
26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	43.812.298.398	40.095.292.370
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	31.241.890.446	26.815.636.808
Chi phí nhân viên	31.241.890.446	26.815.636.808
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(20.969.005)	(60.506.206)
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	12.591.376.957	13.340.161.768

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.520.938.379
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	(15.833.337)
Thu từ cho thuê TSCĐ	1.212.930.999	-
Các khoản khác	137.033.626	980.698.694
Cộng	1.349.964.625	2.485.803.736

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền ủng hộ địa phương	64.500.000	284.200.000
Các khoản khác	344.113.887	5.639.413
Cộng	408.613.887	289.839.413

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	22.799.590.259	23.591.342.357
Hoạt động đào tạo	7.431.393.167	9.346.361.010
Các hoạt động khác	15.368.197.092	14.244.981.347
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	345.766.310	555.082.278
Thu nhập của HĐQT không tham gia điều hành trực tiếp	163.875.000	364.800.000
Chi phí khấu hao vượt mức quy định	80.442.878	80.442.878
Chi phí không được trừ của hoạt động kinh doanh khác	101.448.432	109.839.400
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	23.145.356.569	24.146.424.635
Hoạt động đào tạo (4a)	7.498.232.167	9.346.361.010
Các hoạt động khác (4b)	15.647.124.402	14.800.063.625
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi (5a)	10%	10%
Thuế suất thuế TNDN hiện hành (5b)	20%	20%
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (6)	60.699.419	90.329.485
Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)=(4a)*(5a)+(4b)*(5b)+(6)	3.939.947.516	3.984.978.311

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.282.887.245	51.737.232.810
Chi phí nhân công	128.500.975.438	110.896.617.761
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.372.688.894	20.699.000.935
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.310.380.517	6.564.024.950
Chi phí khác	112.907.645.944	102.650.875.167
Cộng	359.374.578.038	292.547.751.623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	18.859.642.743	19.606.364.046
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	2.599.967.722
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	18.859.642.743	17.006.396.324
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)	6.432.453	6.432.453
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	2.932	2.644

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2024 là trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban Điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 091-2025/PTX-NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/3/2025.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2025 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác không bao gồm khoản chưa thanh toán tiền mua sắm, xây dựng TSCĐ năm nay, số tiền 2.254.052.667 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại từ dài hạn sang ngắn hạn, số tiền 9.684.000.000 VND.

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

34. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch chủ yếu với bên liên quan	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng	5.712.898.868	4.537.763.681
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh	12.603.843.596	11.317.172.960
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	11.345.613.699	7.760.362.313
Công ty CP Thiết bị xăng dầu Petrolimex	2.232.200.000	4.063.085.000
Công ty TNHH Hóa chất PTN	289.905.840	360.876.000
Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	631.709.798.717	702.749.460.721
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh	610.537.465.888	775.718.547.578
Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hóa	124.536.781.558	121.405.971.696
Công ty CP Tin học viễn thông Petrolimex	29.442.000	2.015.820.800
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắc Lắc	7.826.019.610	-
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Khánh Hòa	41.659.034	-
Chi nhánh Petrolimex Phú Yên - Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắc Lắc	833.641.718	-
Chi nhánh Petrolimex Ninh Thuận - Công ty TNHH MTV Petrolimex Khánh Hòa	2.144.444	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai	5.391.910.932	-
Chi nhánh Petrolimex Pleiku - Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai	10.378.103.038	-
Chi nhánh Petrolimex Kon Tum - Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ngãi	168.975.535	-
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Bình Định	49.855.416.883	-
Công ty CP Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	30.235.442.085	-
Chi phí tài chính khác		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	2.764.668.752	477.991.733
Trả cổ tức		
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	7.873.408.800	4.920.880.500
Ông Hoàng Công Thành	496.886.400	310.554.000
Ông Mạnh Xuân Hùng	139.903.200	87.439.500
Ông Đào Ngọc Tiến	172.339.200	107.712.000
Ông Trần Thanh Sơn	137.901.600	86.188.500
Ông Nguyễn Hồng Lam	20.320.800	8.950.500
Ông Trần Anh Tuấn	26.995.200	16.872.000
Số dư với bên liên quan	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Phải thu khác (ký cược, ký quỹ vô bình gas)		
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh	810.346.234	825.762.198

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng	Chức vụ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Hoàng Công Thành	Chủ tịch HĐQT	910.800.000	942.550.000
Ông Mạnh Xuân Hùng	Thành viên HĐQT, Giám đốc	818.800.000	847.595.456
Ông Đào Ngọc Tiến	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	655.500.000	679.357.955
Ông Võ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	131.100.000	134.662.500
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên HĐQT	32.775.000	114.783.750
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Giám đốc	655.500.000	679.357.955
Ông Nguyễn Hồng Lam	Phó Giám đốc	655.500.000	679.357.955
Ông Đặng Văn Bích	Phó Giám đốc	88.500.000	-
Ông Trần Anh Tuấn	(từ ngày 01/10/2025) Trưởng Ban Kiểm soát	655.500.000	679.357.955
Ông Nguyễn Trị Dũng	Thành viên Ban Kiểm soát	561.736.078	501.709.827
Ông Thái Văn Linh	Thành viên Ban Kiểm soát	446.628.315	400.379.187
Ông Nguyễn Duy Khánh	Kế toán trưởng (từ ngày 24/7/2024)	655.500.000	112.313.000

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải, bộ phận kinh doanh hàng hóa và dịch vụ khác, bộ phận hoạt động của Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS. Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận vận tải: dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ;
- Bộ phận kinh doanh hàng hóa và dịch vụ khác: phân phối các sản phẩm liên quan đến xăng dầu và dịch vụ cơ khí, sửa chữa;
- Bộ phận hoạt động của Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS: đào tạo nghề, đào tạo lái xe mô tô, ô tô các hạng; sát hạch lái xe mô tô, ô tô các hạng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025

	Vận tải	Kinh doanh hàng hóa và dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	139.293.532.885	109.650.056.821	15.652.877.111	264.596.466.817
Tài sản không phân bổ				17.065.850.173
Cộng				281.662.316.990
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	100.135.299.332	55.668.696.262	10.232.914.794	166.036.910.388
Nợ phải trả không phân bổ				12.429.612.540
Cộng				178.466.522.928

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025

	Vận tải	Kinh doanh hàng hóa và dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	201.499.189.905	1.478.890.008.043	70.883.430.864	1.751.272.628.812
Giá vốn hàng bán	171.712.588.701	1.364.687.168.196	49.514.025.374	1.585.913.782.271
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	20.373.218.028	104.434.471.401	12.663.039.807	137.470.729.236
Doanh thu hoạt động tài chính	362.964	64.374.135	1.787.995	66.525.094
Chi phí tài chính	3.880.253.639	2.216.149.239	-	6.096.402.878
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.533.492.501	7.616.593.342	8.708.153.678	21.858.239.521
Lãi (lỗ) khác	20.342.591	981.494.829	(60.486.682)	941.350.738
Lợi nhuận trước thuế	5.553.835.092	8.598.088.171	8.647.666.996	22.799.590.259
Chi phí thuế TNDN				3.939.947.516
Lợi nhuận sau thuế				18.859.642.743

Bảng cân đối kế toán tại 01/01/2025

	Vận tải	Kinh doanh hàng hóa và dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	42.405.365.947	119.883.359.163	16.165.414.761	178.454.139.871
Tài sản không phân bổ				15.957.414.505
Cộng				194.411.554.376
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	8.791.338.094	52.486.567.001	12.110.458.157	73.388.363.252
Nợ phải trả không phân bổ				18.649.184.883
Cộng				92.037.548.135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024

	Vận tải	Kinh doanh hàng hóa và dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	120.627.327.463	1.714.326.264.556	68.873.918.296	1.903.827.510.315
Giá vốn hàng bán	104.551.028.299	1.588.998.902.591	47.343.918.616	1.740.893.849.506
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	13.500.933.726	114.392.056.233	11.666.766.048	139.559.756.007
Doanh thu hoạt động tài chính	-	22.504.981	2.210.862	24.715.843
Chi phí tài chính	719.371.504	1.257.223.035	26.648.072	2.003.242.611
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.855.993.934	9.700.587.678	9.838.796.422	21.395.378.034
Lãi (lỗ) khác	-	1.057.959.279	1.138.005.044	2.195.964.323
Lợi nhuận trước thuế	1.855.993.934	10.758.546.957	10.976.801.466	23.591.342.357
Chi phí thuế TNDN				3.984.978.311
Lợi nhuận sau thuế				19.606.364.046

Theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu



Trần Thị Hồi

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Khánh

Nghệ An, ngày 18 tháng 3 năm 2026

Giám đốc



Mạnh Xuân Hùng